CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 335/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chính sách trợ giúp xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13;

Căn cứ Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) số 64/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2020/QH14;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp khẩn cấp và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng là việc hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại hộ gia đình.

2. Hộ phải di dời khẩn cấp nhà ở là hộ gia đình phải di dời nhà ở do nguy cơ sạt lở đất, lũ, lụt, thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Hậu quả nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc sự kiện bất khả kháng khác là hậu quả có người bị chết hoặc bị thương nặng.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng.

2. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội được thay đổi theo điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân nuôi dưỡng, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc trẻ em và cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng khác (sau đây gọi chung là cơ sở trợ giúp xã hội) và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 540.000 đồng/tháng.

3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Chương II
TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 5. Đối tượng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Trẻ em mà cả cha mẹ đẻ đã chết hoặc một trong hai người đã chết và người kia không xác định được;

c) Trẻ em có cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Trẻ em có cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

đ) Trẻ em có cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo nuôi con).

Trường hợp người đơn thân nghèo nuôi con đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản này, nhưng người con đó đủ 16 tuổi và đang tiếp tục học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì người đơn thân nghèo nuôi con tiếp tục được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng cho đến khi người con kết thúc học.

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.

Điều 6. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

1. Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này được trợ cấp xã hội hằng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;

Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi trở lên.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi;

Hệ số 2,0 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

d) Đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi.

đ) Đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;

Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 75 tuổi trở lên;

Hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 5.

e) Đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;

Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;

Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng;

Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.

g) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 5 Nghị định này.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau quy định về chế độ trợ giúp xã hội thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 5 Nghị định này thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng

1. Tờ khai đề nghị trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đề nghị trợ cấp xã hội hằng tháng.

2. Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, đề nghị hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng.

Điều 8. Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng

1. Đối tượng, người giám hộ của đối tượng có hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này gửi trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi cư trú (sau đây gọi là cấp xã) tổ chức thực hiện xác thực thông tin liên quan của đối tượng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung; thẩm định, quyết định trợ cấp xã hội, nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định. Tổ chức thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng chế độ, chính sách thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng thay đổi nơi cư trú và đề nghị nhận chế độ chính sách ở nơi cư trú mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cũ quyết định thôi chi trả chế độ, chính sách tại địa bàn và có văn bản gửi kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới căn cứ hồ sơ của đối tượng quyết định trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng theo mức tương ứng áp dụng tại địa bàn từ tháng thôi chi trả tại nơi cư trú cũ.

4. Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng bị chết, không còn đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thôi hưởng hoặc điều chỉnh mức hưởng.

Thời gian thôi hưởng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng chết, không đủ điều kiện hưởng. Thời gian điều chỉnh mức hưởng kể từ tháng đối tượng thay đổi điều kiện hưởng.

Điều 9. Thôi hưởng, tạm dừng hưởng trợ cấp xã hội và hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng

1. Tạm dừng hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng trong các trường hợp quy định như sau:

a) Đối tượng không nhận chế độ, chính sách liên tục từ 03 tháng trở lên;

b) Đối tượng không chấp hành yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định lại mức độ khuyết tật, xác định lại điều kiện hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng hoặc thông tin khác phục vụ công tác quản lý đối tượng.

2. Thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp quy định như sau:

a) Đối tượng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Đối tượng chấp hành án phạt tù ở trại giam hoặc có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thôi hưởng;

d) Đối tượng từ chối nhận chế độ, chính sách;

đ) Sau 03 tháng kể từ khi có quyết định tạm dừng chi trả chính sách theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà đối tượng vẫn không thực hiện thủ tục xác định lại mức độ khuyết tật, xác định lại điều kiện hưởng hoặc cung cấp thông tin khác phục vụ công tác quản lý đối tượng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thôi hưởng hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp quy định như sau:

a) Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định này;

c) Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này;

d) Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em hoặc bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Trường hợp đã có quyết định tạm dừng hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại khoản 1 Điều này, mà sau khi rà soát hồ sơ, dữ liệu đối tượng không thay đổi điều kiện hưởng chế độ chính sách thì đối tượng tiếp tục được hưởng chế độ, chính sách từ thời điểm tạm dừng hưởng chế độ, chính sách.

Trường hợp đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi hưởng chế độ, chính sách kể từ thời điểm tạm dừng hưởng. Trường hợp đối tượng thay đổi điều kiện hưởng chế độ, chính sách thì thực hiện điều chỉnh chế độ, chính sách kể từ thời điểm thay đổi điều kiện hưởng chế độ, chính sách.

Điều 10. Trợ giúp giáo dục, đào tạo

Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này đang học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được hưởng chính sách, chế độ hỗ trợ về giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đối tượng đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Con của người đơn thân nghèo nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c) Người từ đủ 75 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác;

d) Người từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hằng tháng.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng, mai táng phí quy định tại các văn bản khác nhau với mức hưởng hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng

a) Cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức đứng ra mai táng cho đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng. Tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định;

b) Trường hợp thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất thì thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 301/2026/NĐ-CP.

Chương III
TRỢ GIÚP KHẨN CẤP

Điều 12. Chế độ, chính sách trợ giúp khẩn cấp

1. Hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu

a) Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết Nguyên đán. Hỗ trợ không quá 03 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia;

b) Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn dự trữ quốc gia: lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, xoong nồi, chất đốt, xuồng máy và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ.

2. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác mà phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở y tế từ 03 ngày trở lên thì được xem xét hỗ trợ với mức thấp nhất bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức thấp nhất bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều này do không có người thân thích nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, thấp nhất bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

c) Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

4. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức thấp nhất 40.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức thấp nhất 30.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức thấp nhất 20.000.000 đồng/hộ.

Điều 13. Tổ chức thực hiện trợ giúp khẩn cấp

1. Khi phát hiện trên địa bàn có hộ gia đình hoặc đối tượng quy định tại Điều 12 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp danh sách và xem xét quyết định hỗ trợ cho hộ gia đình, đối tượng từ nguồn lực của địa phương.

2. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ vượt quá khả năng của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách và dự trữ quốc gia.

3. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ vượt quá khả năng của cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị gửi các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xem xét hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và dự trữ quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân các cấp được huy động các nguồn trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua cơ quan, tổ chức.

Điều 14. Thăm hỏi, tặng quà đối tượng trợ giúp khẩn cấp hoặc nhân dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt

1. Đối tượng:

a) Cá nhân, hộ gia đình bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, thảm hoạ, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

b) Cá nhân bị ốm đau, bệnh tật, có hoàn cảnh khó khăn;

c) Cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân mua bán người, cơ sở y tế, cơ quan, tổ chức khác bị thiệt hại do hậu quả thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, thảm hoạ, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thăm hỏi, tặng quà bằng tiền mặt, hiện vật với mức như sau:

a) Mức quà tặng do lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng 5.000.000 đồng/cơ quan, đơn vị và hiện vật trị giá 500.000 đồng/cơ quan, đơn vị; 3.000.000 đồng/hộ gia đình và hiện vật trị giá 500.000 đồng/hộ gia đình; 1.000.000 đồng/cá nhân và hiện vật trị giá 500.000 đồng/cá nhân;

b) Mức quà tặng do lãnh đạo bộ, lãnh đạo cơ quan Trung ương hoặc lãnh đạo cơ quan cấp tỉnh tặng 3.000.000 đồng/cơ quan, đơn vị và hiện vật trị giá 500.000 đồng/cơ quan, đơn vị; 2.000.000 đồng/hộ gia đình và hiện vật trị giá 300.000 đồng/hộ gia đình; 1.000.000 đồng/cá nhân và hiện vật trị giá 300.000 đồng/cá nhân;

c) Giá trị hiện vật quy định tại điểm a và điểm b khoản này là mức giá đã bao gồm các loại thuế, phí hợp pháp theo quy định.

3. Kinh phí thực hiện thăm hỏi, tặng quà quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này từ nguồn ngân sách bố trí cho cơ quan, tổ chức hoặc các nguồn huy động hợp pháp khác.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện thăm hỏi, tặng quà xem xét quyết định đối tượng, mức tặng quà và thời gian thực hiện phù hợp cho mỗi lần thăm hỏi, tặng quà.

Chương IV
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 15. Đối tượng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định này.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp theo quy định như sau:

a) Trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị ngược đãi, bị bỏ rơi hoặc bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị mua bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác phát sinh đột xuất theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

Điều 16. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này được hưởng các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ theo quy định như sau:

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng: 100.000 đồng/người/ngày;

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện như sau:

Đối với đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Đối với đối tượng không có thẻ bảo hiểm y tế được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế tương ứng;

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp bố trí bằng phương tiện của cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 17. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

1. Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định như sau:

a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

2. Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định như sau:

a) Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được quy định như sau:

Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;

Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên;

Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất;

Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc;

b) Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Hệ số 1,0 đối với hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng;

d) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng với hệ số được quy định như sau:

Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng;

Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Được hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ, chuyên môn về nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, chế độ dinh dưỡng phù hợp; sắp xếp nơi ở, trợ giúp sinh hoạt cá nhân; tư vấn, đánh giá tâm, sinh lý; chính sách, pháp luật liên quan và các nghiệp vụ liên quan khác.

4. Được ưu tiên vay vốn, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Hồ sơ, thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định này.

2. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 thực hiện quy định như sau:

a) Khi phát hiện có đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 và đánh giá có hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo kiểm tra, xác minh và xem xét quyết định hỗ trợ; bàn giao đối tượng cho hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 không quá 03 tháng. Trường hợp hết thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mà hộ gia đình, cá nhân không tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển hộ gia đình, cá nhân khác nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có văn bản đề nghị cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở.

Điều 19. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em;

c) Có nơi ở ổn định và chỗ ở cho trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

d) Có điều kiện về kinh tế, sức khỏe, kinh nghiệm chăm sóc trẻ em;

đ) Đang sống cùng chồng hoặc vợ thì chồng hoặc vợ phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Trường hợp ông, bà nội, ngoại, cô, dì, chú, bác, anh, chị ruột nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này không bảo đảm điều kiện quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này vẫn được xem xét hưởng chính sách quy định tại Điều 17 Nghị định này.

3. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm điều kiện để trẻ em được đi học, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí;

b) Bảo đảm chỗ ở an toàn, vệ sinh cho trẻ em;

c) Đối xử bình đẳng đối với trẻ em;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em:

a) Có hành vi đối xử tệ bạc với trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Lợi dụng việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn đủ khả năng bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Điều 20. Điều kiện, trách nhiệm đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật và người cao tuổi

1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật, người cao tuổi phải bảo đảm điều kiện và trách nhiệm theo quy định như sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có sức khoẻ, kinh nghiệm và kỹ năng chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi;

c) Có nơi ở ổn định và nơi ở cho người khuyết tật, người cao tuổi;

d) Có điều kiện kinh tế;

đ) Đang sống cùng chồng hoặc vợ thì chồng hoặc vợ phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật:

a) Có hành vi đối xử tệ bạc đối với người cao tuổi, người khuyết tật;

b) Lợi dụng việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật;

d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của người cao tuổi, người khuyết tật được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chương V
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Điều 21. Đối tượng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại các khoản 1 và khoản 3 Điều 5 của Nghị định này;

b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng do có hoàn cảnh khó khăn hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp theo quy định như sau:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị ngược đãi, bị bỏ rơi hoặc bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị mua bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác phát sinh đột xuất theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp;

d) Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này tại cơ sở trợ giúp xã hội tối đa không quá 03 tháng. Trường hợp quá 03 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng thì người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

3. Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Đối tượng tự nguyện theo quy định như sau:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 22. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Nhà nước cấp kinh phí cho cơ sở trợ giúp xã hội để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định này khi chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo mức quy định như sau:

1. Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi;

b) Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên;

c) Chi tiền ăn thêm ngày lễ, Tết dương lịch, Tết Nguyên đán, chế độ ăn khi bị ốm đau không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

2. Chi mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, vệ sinh cá nhân hằng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ; sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác cho mỗi đối tượng/năm tối đa bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số 10.

3. Chi phí điều trị, thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật và các chi phí khác liên quan không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo hóa đơn, chứng từ thực tế cho đối tượng phải điều trị tại cơ sở y tế.

4. Chi mua thuốc thông thường, mua dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng, hướng nghiệp, văn hoá thể thao, hỗ trợ hoà nhập cho mỗi đối tượng/năm tối đa bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số 20.

5. Chi phí về điện, nước sinh hoạt hoặc mua xăng dầu chạy máy phát điện, lọc nước, vệ sinh môi trường, sửa chữa điện, nước, thuê mướn dịch vụ, vật tư và các khoản chi khác cho mỗi đối tượng/năm tối đa bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số 15.

6. Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

7. Chi phí mai táng khi chết mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

8. Chi hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác chuyên môn tối đa 15 triệu đồng/01 đối tượng/năm và không quá 1,5 tỷ đồng/năm/cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

9. Chi nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì cơ sở vật chất được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 23. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và hướng nghiệp tạo việc làm

Đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định này được hưởng chế độ, chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và hướng nghiệp tạo việc làm theo quy định như sau:

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất theo quy định của pháp luật.

2. Từ đủ 16 tuổi nhưng đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

Trường hợp không tiếp tục học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thì đối tượng được hỗ trợ hoà nhập cộng đồng, đưa trở về nơi ở trước khi vào cơ sở trợ giúp xã hội. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở trước đây của đối tượng có trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện hỗ trợ việc làm, ổn định cuộc sống.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Hồ sơ đề nghị tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Tờ khai đề nghị chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thủ tục tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này theo quy định như sau:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ, nhân viên công tác xã hội có hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xác thực thông tin liên quan của đối tượng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung, xem xét điều kiện của đối tượng và có văn bản gửi cơ sở trợ giúp xã hội kèm theo hồ sơ của đối tượng.

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và hồ sơ của đối tượng, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định tiếp nhận đối tượng vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cung cấp dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng phù hợp.

Trường hợp không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định này theo quy định như sau:

Khi nhận được đề nghị của đại diện cơ quan có thẩm quyền, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện trình tự tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định như sau:

a) Lập biên bản tiếp nhận có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, đơn vị phát hiện ra đối tượng (nếu có), chính quyền (hoặc công an) cấp xã, đại diện cơ sở trợ giúp xã hội. Đối với đối tượng là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị mua bán và nạn nhân bị cưỡng bức lao động, biên bản tiếp nhận có chữ ký của đối tượng (nếu có thể);

b) Thực hiện đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng;

c) Bảo đảm an toàn và chữa trị những tổn thương về thân thể hoặc tinh thần cho đối tượng kịp thời; đối với trẻ em bị bỏ rơi, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Quyết định tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc chuyển đối tượng về gia đình, cộng đồng;

đ) Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ của đối tượng theo quy định. Trường hợp là trẻ em bị bỏ rơi, cơ sở thực hiện các thủ tục khai sinh cho trẻ theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

4. Trình tự tiếp nhận đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 21 thực hiện theo quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện ký hợp đồng với đối tượng, người đại diện đối tượng theo nội dung quy định tại điểm b khoản này và quyết định cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng;

b) Nội dung chính của hợp đồng ghi rõ thông tin của đại diện cơ sở trợ giúp xã hội, đối tượng, người đại diện của đối tượng; trách nhiệm và quyền lợi của cơ sở trợ giúp xã hội; trách nhiệm và quyền lợi của đối tượng; thời hạn hợp đồng, kinh phí và những nội dung cần thiết khác.

Điều 25. Quản lý hồ sơ đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Hồ sơ của đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại Điều 24 Nghị định này;

b) Hồ sơ sức khoẻ của đối tượng;

c) Kế hoạch trợ giúp xã hội;

d) Các quyết định dừng trợ giúp xã hội hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ trợ giúp xã hội;

đ) Các văn bản có liên quan đến đối tượng.

2. Cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện thiết lập và quản lý hồ sơ của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Dừng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Cơ sở trợ giúp xã hội dừng chăm sóc, nuôi dưỡng khi có một trong các điều kiện theo quy định như sau:

a) Đối tượng không đủ điều kiện tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

b) Cơ sở đã kết thúc chăm sóc, nuôi dưỡng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội;

c) Có đại diện gia đình hoặc cá nhân đứng ra nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

d) Đối tượng được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật con nuôi;

đ) Cơ sở trợ giúp xã hội không có khả năng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng;

e) Đối tượng không liên hệ trong vòng 01 tháng;

g) Đối tượng đề nghị dừng hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng;

h) Đối tượng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;

i) Kết thúc hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng;

k) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định dừng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội

1. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc tại cộng đồng và thực hiện chi trả chính sách; tuyên truyền, xét duyệt đối tượng; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ và kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

Kinh phí bảo đảm để chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 Nghị định này đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp nào quản lý thì do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi bảo đảm xã hội của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí chi hoạt động thường xuyên, đầu tư xây dựng cơ bản và các chi phí khác của cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật. Cơ sở trợ giúp xã hội được tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật do các tổ chức, cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và pháp luật đầu tư công.

3. Kinh phí thực hiện trợ giúp khẩn cấp bao gồm:

a) Ngân sách địa phương tự cân đối theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua cơ quan, tổ chức;

c) Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại điểm a khoản này không đủ để thực hiện trợ giúp khẩn cấp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

4. Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 28. Thực hiện chi trả chính sách, chế độ trợ giúp xã hội

1. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên; hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng phải được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Ưu tiên thực hiện chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thông qua tài khoản ngân hàng, tài khoản an sinh xã hội.

2. Gói thầu cung cấp dịch vụ chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm u khoản 4 Điều 84 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Tổ chức dịch vụ chi trả phải đáp ứng tiêu chí, điều kiện lựa chọn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Việc lựa chọn Tổ chức dịch vụ chi trả theo quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức dịch vụ chi trả. Hợp đồng ghi rõ phạm vi, đối tượng, phương thức thực hiện (chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử hoặc chi trả trực tiếp cho người thụ hưởng), thời gian, địa điểm, mức chi phí chi trả; thời gian thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên và các thỏa thuận khác có liên quan đến việc chi trả.

4. Trước ngày 25 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng tăng, giảm; đối tượng hưởng một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và chi phí mai táng); số kinh phí chưa chi trả các tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, Ủy ban nhân dân cấp xã cử người giám sát việc chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả.

5. Hằng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả, đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp kinh phí chi trả theo quy định.

Điều 29. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo quy định;

b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách và quản lý đối tượng; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ thực hiện chính sách;

c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định này.

3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn, tập huấn về nghiệp vụ, chuyên môn nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, chế độ dinh dưỡng phù hợp; sắp xếp nơi ở, trợ giúp sinh hoạt cá nhân; tư vấn, đánh giá tâm, sinh lý; chính sách, pháp luật liên quan; các nghiệp vụ liên quan khác cho hộ gia đình và cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

4. Kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách ở địa phương.

5. Tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách theo Mẫu số 05 và Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Y tế trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP như sau:

"1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng mức 540.000 đồng/tháng.

Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này đồng thời thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thì được hưởng chế độ trợ cấp cao hơn.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP như sau:

"Điều 4. Trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội

1. Đối tượng, người giám hộ của đối tượng có Tờ khai đề nghị trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội gửi trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú tổ chức thực hiện xác thực thông tin liên quan của đối tượng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung; thẩm định, quyết định trợ cấp hưu trí xã hội. Thời gian hưởng trợ cấp hưu trí xã hội kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định. Tổ chức thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng chế độ, chính sách thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thay đổi nơi cư trú và đề nghị nhận chế độ chính sách ở nơi cư trú mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cũ quyết định thôi chi trả chế độ, chính sách tại địa bàn và có văn bản gửi kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới căn cứ hồ sơ của đối tượng quyết định trợ cấp hưu trí xã hội theo mức tương ứng áp dụng tại địa bàn từ tháng thôi chi trả tại nơi cư trú cũ.

4. Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội bị chết, không còn đủ điều kiện hưởng hưu trí xã hội theo quy định tại Điều 2 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Thời gian thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội từ tháng sau liền kề tháng đối tượng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP như sau:

"Điều 5. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Đối tượng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hoặc người đã có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, đủ điều kiện hưởng nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định hưởng trợ cấp hưu trí xã hội khi chết thì được hỗ trợ chi phí mai táng tối thiểu bằng 20 lần mức trợ cấp hưu trí xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng, mai táng phí quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng

a) Tổ chức, cá nhân lo mai táng cho đối tượng có Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội gửi trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại bất kỳ Bộ phận Một cửa. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức đứng ra mai táng cho đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng. Tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định;

b) Trường hợp thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất thì thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 301/2026/NĐ-CP.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP như sau:

"Điều 6. Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội

1. Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trợ cấp hưu trí xã hội và kinh phí thực hiện chi trả chính sách; tuyên truyền, xét duyệt đối tượng; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ và kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện chi trả trợ cấp hưu trí xã hội

a) Chế độ, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội phải được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Ưu tiên thực hiện chi trả chế độ, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tài khoản ngân hàng, tài khoản an sinh xã hội;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ chi trả chế độ, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm u khoản 4 Điều 84 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả chế độ, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội phải đáp ứng tiêu chí, điều kiện lựa chọn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả chế độ, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

c) Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức dịch vụ chi trả. Hợp đồng ghi rõ phạm vi, đối tượng, phương thức thực hiện (chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử hoặc chi trả trực tiếp cho người thụ hưởng), thời gian, địa điểm, mức chi phí chi trả; thời gian thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên và các thỏa thuận khác có liên quan đến việc chi trả;

d) Trước ngày 25 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng tăng, giảm; đối tượng hưởng một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và chi phí mai táng); số kinh phí chưa chi trả các tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, Ủy ban nhân dân cấp xã cử người giám sát việc chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả;

đ) Hằng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả, đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp kinh phí chi trả theo quy định.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều này.".

5. Bãi bỏ Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp

xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Đối tượng đang hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội thì được chuyển sang mức tương ứng quy định tại Nghị định này từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát danh sách đối tượng đang hưởng chính sách và quyết định chi trả theo mức tương ứng quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức thực hiện chế độ, chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ giúp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng, tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành quyết định thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xét duyệt và quyết định theo quy định tại Nghị định số 147/2025/NĐ-CP. Đối tượng không phải nộp lại hồ sơ hoặc làm lại các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp hưu trí xã hội hoặc hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng hưu trí xã hội đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành quyết định thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xét duyệt và quyết định theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP. Đối tượng không phải nộp lại hồ sơ hoặc làm lại các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Y tế, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). AH

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội
Mẫu số 02	Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, đề nghị hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng
Mẫu số 03	Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng
Mẫu số 04	Tờ khai đề nghị chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội
Mẫu số 05	Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội
Mẫu số 06	Kết quả thực hiện trợ giúp khẩn cấp

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP XÃ HỘI, TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

Đối tượng thực hiện khai thông tin liên quan (nếu có) như sau:
□ *Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng khai mục I, mục II (1.1; 1.5) và mục III*
□ *Người từ đủ 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang đi học khai mục I, mục II 1.2*
□ *Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nuôi con khai mục I.1, mục II. (1.3) và mục III*
□ *Người khuyết tật khai mục I, mục II. (1.3; 1.4; 1.5) và mục III*
□ *Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo khai mục I, mục II.1.6 và mục III*
□ *Trẻ em, người nhiễm HIV/AIDS khai mục I, mục II.1.7 và mục III*
□ *Người cao tuổi đề nghị hưởng trợ cấp xã hội khai mục I, mục II (1.3, 1.4, 1.5) và mục III*
□ *Người cao tuổi đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội khai mục I, mục II.2 và mục III.*

Kính gửi: Chủ tịch UBND xã (phường, đặc khu) .....

I. Thông tin chung

1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội

1.1. Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân:....., ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính: .....Dân tộc: .....

1.2. Nơi cư trú: .....

1.3. Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): ....

1.4. Số điện thoại:.....

1.5. Thẻ BHYT: □ Không □ Có

Số thẻ BHYT: .....

1.6. Chính sách đang hưởng hằng tháng *(nếu có):*

□ Lương hưu *(Mức.....đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....)*

□ Trợ cấp BHXH *(Mức.....đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....)*

□ Trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội *(Mức.....đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....)*

□ Trợ cấp ưu đãi người có công *(Mức.....đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....)*

□ Trợ cấp, phụ cấp khác *(Ghi cụ thể chính sách:..... Mức.....đồng/tháng. Hưởng từ tháng...../.....)*

2. Thông tin người giám hộ

2.1. Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Ngày sinh: ... .../...../..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

2.2. Nơi cư trú: .....

2.3. Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): ....

2.4. Số điện thoại:.....

2.5. Mối quan hệ với người đề nghị hưởng chính sách: .....

II. Thông tin đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội

1. Thông tin đề nghị hưởng trợ cấp xã hội

1.1. Trẻ em dưới 16 tuổi:

a) Trẻ bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi □

b) Trẻ em dưới 16 không có nguồn nuôi dưỡng nhưng có cha mẹ thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Thông tin của cha:

- Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....ngày cấp ...../...../....

Nơi cấp: .....

- Ngày sinh: ..... / ..... / ..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

- Nơi cư trú: .....

- Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): ....

- Tình trạng hiện nay:

□ Đã chết

□ Không xác định được;

□ Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật

□ Đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

□ Đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam

□ Đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc

b2) Thông tin của mẹ

Họ và tên: .....

- Số căn cước/Số định danh cá nhân:.....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

- Ngày sinh: ..... / ..... / ..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

- Nơi cư trú: .....

- Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): ....

- Tình trạng hiện nay:

□ Đã chết

□ Không xác định được

□ Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật

□ Đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

□ Đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam

□ Đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc

1.2. Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục).

Thông tin trường, lớp (Ghi cụ thể):

.....

.....

1.3. Người đơn thân đang nuôi con:

a) Thuộc diện: □ Hộ nghèo □ Hộ cận nghèo

b) Tình trạng hiện nay:

b1) Tình trạng hôn nhân:

□ Chưa có thông tin

□ Chưa kết hôn

□ Đang có vợ/chồng

□ Đã ly hôn hoặc đã goá vợ/chồng

□ Có chồng/vợ mất tích theo quy định

Tổng số con đang nuôi:....., trong đó:

b2) Thông tin về con dưới 16 tuổi:

STT	Họ và tên	CCCD/Mã định danh	Ngày sinh
1			
2			
...			

b3) Thông tin về con từ đủ 16 tuổi đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất

STT	Họ và tên	CCCD/Mã định danh	Ngày sinh	Trường, lớp (Ghi cụ thể)
1				
2				
...				

1.4. Người cao tuổi:

a) Thuộc diện: □ Hộ nghèo □ Hộ cận nghèo

b) Thông tin về người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (gồm: vợ/chồng, con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.....):

□ Không

□ Có (Người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng: □ Không □ Có)

1.5. Người khuyết tật

a) Mức độ khuyết tật: □ Nhẹ □ Nặng □ Đặc biệt nặng

b) Dạng tật: □ Khuyết tật vận động □ Khuyết tật thần kinh, tâm thần

□ Khuyết tật nghe, nói □ Khuyết tật trí tuệ

□ Khuyết tật nhìn □ Khuyết tật khác (*Ghi cụ thể*:....)

Giấy xác nhận khuyết tật số ..... ; Ngày cấp ...../...../.....; Nơi cấp .....;

1.6. Trẻ em dưới 03 tuổi (*Không thuộc nhóm trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, trẻ em khuyết tật*)

□ Đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn

1.7. Trẻ em, người nhiễm HIV/AIDS:

- Thuộc diện: □ Hộ nghèo □ Hộ cận nghèo

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng *(Nếu là trẻ em thì không khai mục này)*: □ Không □ Có

2. Thông tin đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

□ Người từ đủ 75 tuổi trở lên và không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng thấp hơn mức trợ cấp hưu trí quy định

□ Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng thấp hơn mức trợ cấp hưu trí quy định

III. Phương thức nhận kinh phí trợ cấp

1. Thông tin người nhận (là người hưởng trợ cấp hoặc người nhận thay)

Họ và tên: .....

- Số căn cước/Số định danh cá nhân:.....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

- Ngày sinh: ..... / ... ... / ..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

- Nơi cư trú: .....

- Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): ....

2. Hình thức nhận

a) Tiền mặt □

b) Tài khoản ngân hàng □

Số tài khoản ngân hàng:.....

Tên chủ tài khoản:.....

Tại ngân hàng: .....

c) Ví điện tử □

Số ví:.....

Tên chủ ví:.....

Tên loại ví điện tử .....

Tôi xin cam đoan những thông tin khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ..... năm ... ...

NGƯỜI TIẾP NHẬN TỜ KHAI	**NGƯỜI KHAI**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: Đối với trường hợp đối tượng gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia: Các thông tin trong tờ khai đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, hệ thống thông tin có liên quan, được Phần mềm dịch vụ công liên thông điền tự động (thông tin liên quan tới ngày sinh, nơi cư trú của đối tượng). Các thông tin không có dữ liệu thì khai thông tin đầy đủ trong Tờ khai.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, ĐỀ NGHỊ NHẬN HỖ TRỢ KINH PHÍ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

Người thực hiện khai thông tin liên quan như sau:
□ *Hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc khai mục I, II, IV và V*
□ *Cá nhân, hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại hộ gia đình khai mục I, II, IV và V*
□ *Người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi khai mục I, III và V*

Kính gửi: Chủ tịch UBND xã (phường, đặc khu) .....

I. Thông tin chung người đại diện hộ gia đình đề nghị nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và nhận hỗ trợ kinh phí chăm sóc *(Người đại diện hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng; người đứng ra nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội; người khuyết tật đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)*

1. Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Ngày/tháng/năm sinh: ..... / ..... / ..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

2. Nơi cư trú: .....

3. Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): .....

4. Số điện thoại liên hệ:.....

5. Thuộc diện: □ Hộ nghèo □ Hộ cận nghèo

6. Tình trạng hôn nhân:

□ Chưa có thông tin

□ Chưa kết hôn

□ Đang có vợ/chồng

□ Đã ly hôn hoặc đã goá vợ/chồng

□ Có chồng/vợ mất tích theo quy định

□ Khác *(Ghi cụ thể .....)*

II. Thông tin vợ hoặc chồng *(Chỉ khai đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại hộ gia đình)*:

1. Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Ngày/tháng/năm sinh: ...../...../..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

2. Nơi cư trú: .....

3. Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): .....

4. Số điện thoại:.....

III. Thông tin về người khuyết tật đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi

1. Tình trạng khuyết tật

a) Mức độ khuyết tật: □ Nhẹ □ Nặng □ Đặc biệt nặng

b) Dạng tật: □ Khuyết tật vận động □ Khuyết tật thần kinh, tâm thần

□ Khuyết tật nghe, nói □ Khuyết tật trí tuệ

□ Khuyết tật nhìn □ Khuyết tật khác (Ghi cụ thể: .....)

Giấy xác nhận khuyết tật số ..... ; Ngày cấp ...../...../.....; Nơi cấp .....

2. Hưởng trợ cấp xã hội:

□ Không

□ Có *(Quyết định số:..... ..... Ngày cấp ...../...../.....;*

Đơn vị cấp .....)

3. Đang mang thai: □ Không □ Có

(Từ tháng/năm:...../.....)

4. Đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

STT	Họ và tên	Căn cước/Mã định danh cá nhân	Ngày sinh
1			
2			
...			

IV. Thông tin của người được nhận nuôi dưỡng, chăm sóc *(Người khuyết tật đặc biệt nặng trong hộ, người được nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại hộ)*

Số lượng đối tượng đề nghị được nhận chăm sóc nuôi dưỡng: ..... người.
Cụ thể:

STT	Họ và tên	Căn cước/ Mã định danh cá nhân	Ngày sinh	Nơi cư trú	Quyết định hưởng trợ cấp (Ghi cụ thể: số, ngày, tháng, năm, đơn vị cấp)	Mối liên hệ với hộ gia đình, cá nhận nhận chăm sóc, nuôi dưỡng (tích vào ô tương ứng)	
						Thành viên hộ	Người được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng
1							
2							
...							

V. Phương thức nhận kinh phí hỗ trợ

1. Thông tin người nhận kinh phí hỗ trợ (là người hưởng trợ cấp hoặc người nhận thay)

Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Nơi cư trú .....

Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*):.....

2. Hình thức nhận kinh phí hỗ trợ

a) Tiền mặt □

b) Tài khoản ngân hàng □

Số tài khoản ngân hàng:.....

Tên chủ tài khoản:.....

Tại ngân hàng: .....

c) Ví điện tử □

Số ví:.....

Tên chủ ví:.....

Tên loại ví điện tử: .....

Tôi đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu..... cho phép tôi đại diện hộ gia đình được nhận chăm sóc nuôi dưỡng và nhận kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng ..... đối tượng bảo trợ xã hội. Tôi xin cam đoan sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo đúng quy định.

Tôi xin cam đoan những thông tin khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

……, ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI TIẾP NHẬN TỜ KHAI	**NGƯỜI KHAI**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: Đối với trường hợp đối tượng gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia: Các thông tin trong tờ khai đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, hệ thống thông tin có liên quan, được Phần mềm dịch vụ công liên thông điền tự động (thông tin liên quan tới ngày sinh, nơi cư trú của đối tượng). Các thông tin không có dữ liệu thì khai thông tin đầy đủ trong Tờ khai.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)[1].....

1. Thông tin người người đề nghị

Họ và tên :.....

Số căn cước hoặc số định danh cá nhân:.....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Nơi cư trú: .....

Nội dung đề nghị: .....

2. Thông tin người chết được tổ chức mai táng

Họ và tên:.....

Ngày sinh:.....

Giới tính:..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Nơi cư trú: .....

Số căn cước hoặc số định danh cá nhân:.....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Đã chết vào lúc: ..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Nơi chết: .....

Nguyên nhân chết: .....

Số Giấy báo tử/Giấy tờ thay thế Giấy báo tử: ..... do:.....

.....cấp ngày..... tháng..... năm.....

Thuộc đối tượng:

□ Đang hưởng trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội hoặc đối tượng đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng.

---

[1] Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của đối tượng (đối với đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng) hoặc nơi đối tượng chết, nơi tổ chức mai táng cho đối tượng (đối với trường hợp trợ giúp khẩn cấp).

□ Con của người đơn thân nghèo đang hưởng trợ cấp hằng tháng.

□ Người từ đủ 75 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác.

□ Người từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hằng tháng.

□ Người chết trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn giao thông,...).

Quyết định hưởng trợ cấp số: .....; ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....

3. Người, tổ chức nhận hỗ trợ chi phí mai táng

3.1. Trường hợp cá nhân, thân nhân đứng ra tổ chức mai táng:

Họ và tên:.....

Ngày sinh: ..... Nam/Nữ: .....

Số căn cước hoặc số định danh cá nhân:.....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Địa chỉ nơi cư trú:.....

Mối quan hệ với người chết:.....

Số điện thoại: .....

3.2. Trường hợp cơ quan, tổ chức đứng ra tổ chức mai táng:

Tên tổ chức: .....

Địa chỉ:.....

Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....

Số điện thoại: .....

4. Hình thức nhận chi phí hỗ trợ mai táng:

□ Tài khoản ngân hàng:

Tên chủ tài khoản: .....

Số tài khoản: .....

Ngân hàng: .....

□Ví điện tử

Số ví:.....

Tên chủ ví:.....

Tên loại ví điện tử: .....

□ Tiền mặt

Tôi cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai của mình.

.... , ngày .... tháng .... năm ...	*.... , ngày .... tháng .... năm ...*
NGƯỜI TIẾP NHẬN TỜ KHAI	**NGƯỜI KHAI**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: Đối với trường hợp đối tượng gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia: Các thông tin trong tờ khai đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, hệ thống thông tin có liên quan, được Phần mềm dịch vụ công liên thông điền tự động (thông tin liên quan tới ngày sinh, nơi cư trú của đối tượng). Các thông tin không có dữ liệu thì khai thông tin đầy đủ trong Tờ khai.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu) .....
- Giám đốc Cơ sở trợ giúp xã hội .....

I. Thông tin của người đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Họ và tên: .....

Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....ngày cấp ...../...../.....

Nơi cấp: .....

Ngày/tháng/năm sinh: .... /.... /..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

2. Nơi cư trú: .....

3. Nơi ở hiện nay: .....

4. Số điện thoại:.....

5. Chính sách đang hưởng *(nếu có)*:

□ Lương hưu

□ Trợ cấp hưu trí xã hội

□ Trợ cấp BHXH

□ Trợ cấp xã hội *(Ghi cụ thể: Quyết định hưởng trợ cấp xã hội số....., ngày.....tháng.....năm....., đơn vị cấp .....)*

□ Trợ cấp ưu đãi người có công

□ Trợ cấp, phụ cấp khác *(Ghi cụ thể chính sách:.....)*

6. Thuộc diện: □ Hộ nghèo □ Hộ cận nghèo

7. Thuộc nhóm đối tượng:

□ Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng

□ Người từ đủ 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang đi học

□ Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng

□ Người nhiễm HIV/AIDS

□ Người cao tuổi không có điều kiện sống tại cộng đồng

□ Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp

8. Tình trạng khuyết tật (*Dành cho đối tượng là người khuyết tật*):

a) Mức độ khuyết tật: □ Nhẹ □ Nặng □ Đặc biệt nặng

b) Dạng tật: □ Khuyết tật vận động □ Khuyết tật thần kinh, tâm thần

□ Khuyết tật nghe, nói □ Khuyết tật trí tuệ

□ Khuyết tật nhìn □ Khuyết tật khác

Giấy xác nhận khuyết tật số ……; Ngày cấp ……/……/……..; Nơi cấp ……

II. Thông tin người giám hộ

(Chỉ khai đối với trường hợp người được đề nghị tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội cần có người giám hộ)

1. Họ và tên: ..... Số căn cước/Số định danh cá nhân: .....Ngày cấp ……../……/……

Nơi cấp: ……

Ngày/tháng/năm sinh: ……/...../……. Giới tính: ..... Dân tộc: .....

2. Nơi cư trú: ……

3. Nơi ở hiện nay (*Ghi cụ thể*): .....

4. Mối quan hệ với người được đề nghị tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội: ……

5. Số điện thoại:……

III. Nguyện vọng đề nghị của đối tượng

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, tiếp nhận hoặc trình cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận (Họ và tên đối tượng): ..... chăm sóc, nuôi dưỡng tại……

Tôi xin cam đoan những thông tin khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

……, ngày .... tháng ..... năm ....

NGƯỜI TIẾP NHẬN TỜ KHAI	**NGƯỜI KHAI**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ và tên)*

Ghi chú: Đối với trường hợp đối tượng gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia: Các thông tin trong tờ khai đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, hệ thống thông tin có liên quan, được Phần mềm dịch vụ công liên thông điền tự động (thông tin liên quan tới ngày sinh, nơi cư trú của đối tượng). Các thông tin không có dữ liệu thì khai thông tin đầy đủ trong Tờ khai.

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày..... tháng..... năm .....

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI, TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số (Người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
I	**Trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội**				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
	Trong đó: Dưới 04 tuổi				
2	Người từ đủ 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang đi học				
3	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo				
	Trong đó: Dưới 04 tuổi				
4	Người đơn thân nghèo nuôi con				
	Số con đang nuôi				
5	Người cao tuổi				
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng				
	Dưới 75 tuổi				
	Từ đủ 75 tuổi trở lên				
5.2	Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội				
a)	Từ đủ 75 tuổi trở lên				
b)	Từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo				
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.				
6	Người khuyết tật				
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng				

a)	Dưới 16 tuổi				
b)	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi				
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
6.2	Người khuyết tật nặng				
a)	Dưới 16 tuổi				
b)	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi				
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
7	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo				
8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo				
9	Người hưởng trợ cấp xã hội do HĐND cấp tỉnh quy định				
II	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc**				
1	Cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng				
1.1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
	Trong đó: Dưới 04 tuổi				
1.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng				
	Dưới 16 tuổi				
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
1.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng				
2	Hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng				
3	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi				
III	**Chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội**				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
2	Người từ đủ 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang đi học				
3	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo				
3.1	Dưới 16 tuổi				
3.2	Từ đủ 16 tuổi trở lên				

4	Người cao tuổi				
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng				
5.1	Dưới 16 tuổi				
5.2	Từ 16 đến đủ 60 tuổi				
5.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
6	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp				
IV	**Hỗ trợ chi phí mai táng**				

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm...*

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP KHẨN CẤP

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Tình hình thiệt hại**		
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ	
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người	
1.3	Số người chết	Người	
1.4	Số người mất tích	Người	
1.5	Số người bị thương	Người	
1.6	Hộ có nhà ở bị đổ, sập, trôi cháy hoàn toàn	Hộ	
1.7	Hộ có nhà ở hư hỏng nặng	Hộ	
1.8	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp	Hộ	
2	**Kết quả hỗ trợ**		
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ	
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người	
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người	
2.4	Số người mất tích	Người	
2.5	Số người bị thương	Người	
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà	
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Nhà	
2.8	Hộ được hỗ trợ di dời nhà ở khẩn cấp	Hộ	
3	**Nguồn lực hỗ trợ**		
3.1.	Gạo	Tấn	
	+ Trung ương cấp	Tấn	
	+ Địa phương	Tấn	
	+ Huy động	Tấn	
3.2.	Tổng kinh phí	Tỷ đồng	
	+ Ngân sách trung ương cấp	Tỷ đồng	
	+ Ngân sách địa phương	Tỷ đồng	
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Tỷ đồng	

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)